

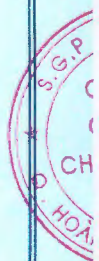
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

ĐỊA CHỈ: TẦNG 2 TÒA NHÀ HANDICO, SỐ 34 HAI BÀ TRUNG, TRẦN TIỀN, HOÀN KIẾM, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III - NĂM 2014

Hà Nội, Tháng 10 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		85 986 986 159	73 599 671 758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7 787 884 411	50 409 265 399
1. Tiền	111		7 787 884 411	50 409 265 399
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	32 434 810 000	16 902 552 558
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32 434 810 000	16 902 552 558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	6 259 979 968	783 871 316
1. Phải thu của khách hàng	131			120 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		265 840 000	200 960 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		309 695	1 430 925
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7 190 187 559	1 383 716 463
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-1 196 357 286	- 922 236 072
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	525 034 176	
1. Hàng tồn kho	141		525 034 176	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38 979 277 604	5 503 982 485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160 208 217	18 040 002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			4 405 220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		38 819 069 387	5 481 537 263
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	118 384 892 609	550 947 567 702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15 852 500 002	63 827 638 889
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (lãi Trái phiếu)	211		15 852 500 002	63 827 638 889
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		40 192 434	519 518 093
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	40 192 434	120 306 146
- Nguyên giá	222		3 318 712 727	3 288 242 723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 278 520 293	-3 167 936 577
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		399 211 947
- Nguyên giá	228		4 739 533 184	4 739 533 184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 739 533 184	-4 340 321 237
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100 000 000 000	485 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		100 000 000 000	485 000 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 492 200 173	1 600 410 720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		769 556 268	70 641 566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 206 769 154	1 206 769 154
4. Tài sản dài hạn khác	268		515 874 751	323 000 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		204 371 878 768	624 547 239 460

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2 769 480 698	423 455 564 281
I. Nợ ngắn hạn	310		2 769 480 698	7 320 974 109
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		373 863 060	1 065 680 304
3. Người mua trả tiền trước	313		338 000 000	173 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	311 427 679	23 429 109
5. Phải trả người lao động	315		361 350 476	413 076 893
6. Chi phí phải trả	316	V.12	552 565 404	124 225 300
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		557 812 136	5 320 264 903
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		855 000	1 003 200
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56 542	45 556 542
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	273 550 401	154 737 858
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			416 134 590 172
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			131 876 626 859
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		284 257 963 313
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
9. Doanh thu chưa thực hiện	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		201 602 398 070	201 091 675 179
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	201 602 398 070	201 091 675 179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200 000 000 000	200 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		87 438 309	87 438 309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		365 780 059	365 780 059
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		132 607 798	132 607 798
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1 016 571 904	505 849 013
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		204 371 878 768	624 547 239 460

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Thị Hình

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2014

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		2 694 473 271	17 346 320 342	20 660 960 095	51 806 977 135
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		469 206 534	42 606 690	677 361 892	342 890 717
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 658 544 632	17 294 182 660	19 404 111 905	51 295 230 822
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		545 454 545		545 454 545	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		4 610 098	3 019 370	10 351 661	7 295 898
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		16 657 462	6 511 622	23 680 092	161 559 698
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		2 694 473 271	17 346 320 342	20 660 960 095	51 806 977 135
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		815 412 686	15 662 086 889	15 017 470 406	46 522 431 971
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1 879 060 585	1 684 233 453	5 643 489 689	5 284 545 164
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 754 866 694	1 696 955 152	4 982 103 778	5 223 699 896
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		124 193 891	- 12 721 699	661 385 911	60 845 268
31	8. Thu nhập khác		34 478	2 700 000	13 287 478	2 700 000
32	9. Chi phí khác		15 443 607	650 391	19 900 451	1 505 720
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		- 15 409 129	2 049 609	- 6 612 973	1 194 280
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		108 784 762	- 10 672 090	654 772 938	62 039 548
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	23 932 648	- 2 668 022	144 050 047	15 509 887
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		84 852 114	- 8 004 068	510 722 891	46 529 661
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4		26	2

Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	2,055,341,140	493,480,627
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(343.005.946)	(190,156,938)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	120,665,574,159	90,372,955,000
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(125,296,876,197)	(100,321,701,000)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(3,611,880,889)	(2,256,384,811)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(2,572,044,008)	(1,925,660,249)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(8,139,765)	
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	273,419,770,795	44,082,509,006
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(311,808,166,683)	(35,104,198,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47,499,427,394)	(4,849,156,630)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(31,282,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39,854,442,943	65,187,880,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17,000,000,000)	(64,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,603,463	4,660,008,653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,878,046,406	4,916,606,153
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(42,621,380,988)	67,449,523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,409,265,399	1,246,750,876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7,787,884,411	1,314,200,399

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán VSM hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK-GP ngày 03/12/2007 và điều chỉnh theo quyết định số 183/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart VN từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 theo quyết định số 269/UBCK-GP điều chỉnh thay đổi trụ sở chính theo Quyết định số 273/UBCK-GP ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 362/UBCK-GP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngày 01/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 15/GPĐC - UBCK về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở mới của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM về Tầng 2 Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số vốn Điều lệ của công ty là 200.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 20.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2014 là 41 người.

2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với những ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua:

Chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào được Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được thực hiện theo quy định. Khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được hạch toán vào chi phí trong năm.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Ghi nhận các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản thu tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

5 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khách liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

7 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

Phần mềm ứng dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 5 năm.

8 Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ sản xuất phục vụ sản xuất kinh doanh, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà trên một năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy cao Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIỀN	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	<u>30/09/2014</u>	<u>1/01/2014</u>
- Tiền mặt	85,847,850	11,841,599
- Tiền gửi ngân hàng	7,702,036,561	50,397,423,800
Trong đó:		
+ Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	642,482,672	5,350,891,964
	<u>7,787,884,411</u>	<u>50,409,265,399</u>

HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu		
Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	27,572,978	339,496,767,000
Của người ủy thác đầu tư		
Cộng	<u>27,572,978</u>	<u>339,496,767,000</u>

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng theo giá thị trường		Lập dự phòng
	01/01/2014	30/09/2014	01/01/2014	30/09/2014	Tăng		Giảm		01/01/2014	30/09/2014	
					01/01	30/09	01/01	30/09			
I. Chứng khoán thương mại	712,500	45,000	10,050,000,000	88,310,000	0	87,190,000	0	0	0	175,500,000	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	712,500		10,050,000,000								
Cổ phiếu niêm yết		45,000		88,310,000		87,190,000				175,500,000	0
Chứng chỉ quỹ											
Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư	470	116	485,000,000,000	131,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	470		485,000,000,000					0			
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày		116		131,000,000,000							
III. Đầu tư góp vốn											
Đầu tư vào công ty con											
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết											
IV. Đầu tư tài chính khác	0	0	6,764,242,558	1,346,500,000	-	0	0	0	0	0	
Đầu tư tài chính khác			6,764,242,558	1,346,500,000							
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư											
Chứng quyền											
Cộng			501,814,242,558	132,434,810,000	0	87,190,000	0	0	0	175,500,000	0

- Chi tiết đầu tư cổ phiếu của Công ty bao gồm:

+ Công ty sửa lỗi giao dịch, đưa vào tự doanh 45.000 CP KHL.

- Chi tiết đầu tư tài chính khác:

1. Mua 31 TP của Công ty CP VFI Việt Nam: 31.000.000.000 VND, hưởng lãi suất 7,5%/năm. Thời gian đáo hạn là 28.02.2015
2. Mua 85 trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Phát triển VDI Việt nam: 100.000.000.000 VND, hưởng lãi suất 8%/năm, trong quý III năm 2014 điều chỉnh còn 6%/năm.
3. Khoản đầu tư tài chính khác: Là Hợp đồng hợp tác đầu tư với 01 khách hàng có giá trị: 1.346.500.000 đ.

5 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị, nhà cửa kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	3,288,242,723		3,288,242,723
Tăng trong kỳ	408,172,600		408,172,600
Trong đó: Mua trong kỳ			-
Giảm trong kỳ	377,702,596		377,702,596
Trong đó: Thanh lý trong kỳ			
Số dư tại 30/9/2014	3,318,712,727	-	3,318,712,727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	3,167,936,577		3,167,936,577
Tăng trong kỳ	110,583,716	-	110,583,716
Khấu hao trong kỳ	110,583,716		110,583,716
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/9/2014	3,278,520,293	-	3,278,520,293
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2014	120,306,146	-	120,306,146
Số dư tại 30/9/2014	40,192,434	-	40,192,434

6 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm ứng dụng	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	-	4,739,533,184	4,739,533,184
Tăng trong kỳ	-		-
Trong đó: Mua trong kỳ			-
Giảm trong kỳ	-		-
Trong đó: Thanh lý trong kỳ			
Số dư tại 30/9/2014	-	4,739,533,184	4,739,533,184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014		4,340,321,237	4,340,321,237
Tăng trong kỳ	-	399,211,947	399,211,947
Khấu hao trong kỳ		399,211,947	399,211,947
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/9/2014	-	4,739,533,184	4,739,533,184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2014	-	399,211,947	399,211,947
Số dư tại 30/9/2014	-	-	-

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN30/09/20141/01/2014

Chi phí trả trước cho hoạt động kinh doanh

769,556,268

70,641,566

Chi phí thành lập công ty

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu
chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình**Cộng**769,556,26870,641,566**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**30/09/20141/01/2014

Thuế giá trị gia tăng

19,534,229

Thuế thu nhập doanh nghiệp

141,716,670

5,806,388

Thuế thu nhập cá nhân

150,176,78017,622,721**Cộng**311,427,67923,429,109**9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp ban đầu

120,000,000

Tiền nộp bổ sung

857,546,406

Tiền lãi phân bổ trong năm

229,222,748**Cộng**1,206,769,154

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số đã lập dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	120,000,000				120,000,000	0			
2. Trả trước cho người bán	200,960,000	149,400,000	149,400,000	151,440,000	86,560,000	265,840,000	149,400,000	149,400,000	149,400,000
- Ứng trước cho Công ty Truyền thông TB	104,400,000	104,400,000	104,400,000			104,400,000	104,400,000	104,400,000	104,400,000
- Ứng trước cho Công ty Hợp Nhất	45,000,000	45,000,000	45,000,000			45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
- Các khoản ứng trước khác	51,560,000			151,440,000	86,560,000	116,440,000			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0					0			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,430,925	0	0	58,003,589	59,124,819	309,695	0	0	0
- Phải thu KH về giao dịch chứng khoán	1,430,925			58,003,589	59,124,819	309,695			
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,383,716,463	772,836,072	772,836,072	7,314,293,303	1,507,822,207	7,190,187,559	1,046,957,286	1,046,957,286	1,046,957,286
- Phải thu lãi từ HD HTDT	458,329,391			1,435,026,013	1,504,620,207	388,735,197			
- Các khoản phải thu khác	925,387,072	772,836,072	772,836,072	5,879,267,290	3,202,000	6,801,452,362	1,046,957,286	1,046,957,286	1,046,957,286
Tổng cộng	1,706,107,388	922,236,072	922,236,072	7,523,736,892	1,773,507,026	7,456,337,254	1,196,357,286	1,196,357,286	1,196,357,286

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**30/09/2014****1/01/2014**

Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả

131,876,626,859

Chi phí phải trả khác

552,565,404

124,225,300

Cộng**552,565,404****132,000,852,159****13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC****30/09/2014****1/01/2014**

Bảo hiểm xã hội

174,771,963

31,218,428

Bảo hiểm thất nghiệp

4,790,051

1,834,461

Bảo hiểm Y tế

11,132,286

1,338,295

Các khoản phải trả phải nộp khác

82,856,101

120,346,674

Cộng**273,550,401****154,737,858****14 PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

Vay dài hạn nội bộ

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	12%/năm	284,257,963,313		284,257,963,313	-
Cộng					

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GDCK**30/09/2014****1/01/2014**

Phải trả sở (Trung tâm) GDCK

27,972,938

132,133,870

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

2,800,000

-

Phải trả về Chứng khoán, giao nhận đại lý phát hành

527,039,198

5,188,131,033

Cộng**557,812,136****5,320,264,903****17 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Số dư đầu kỳ

(922,236,072)

Số sử dụng trong kỳ

Số trích lập trong kỳ

(274,121,214)

Số dư cuối kỳ

(1,196,357,286)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

- 1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo
- 2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng
 - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
 - Các khoản khác

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc được công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi BCTC
- 1 được phép phát hành
 - 2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 - 3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn chủ sở hữu
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (Lỗ)

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ III NĂM 2014

Diễn giải	Thuyết minh	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/09/2014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000			200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-			-
4. Cổ phiếu quỹ		-			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển		87,438,309			87,438,309
8. Quỹ dự phòng tài chính		365,780,059			365,780,059
9. Các quỹ khác thuộc VCSH		132,607,798			132,607,798
10. Lợi nhuận chưa phân phối		505,849,013	510,722,891	-	1,016,571,904
Cộng		201,091,675,179	510,722,891	-	201,602,398,070

2 CHI TIẾT CỔ ĐÔNG GÓP VỐN

	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
CÁ NHÂN	13,425,500	100%	134,255,000,000
1 Phạm Thị Hinh	2,880,000	14.40%	28,800,000,000
2 Trần Thị Hạnh	2,880,000	14.40%	28,800,000,000
3 Phạm Thị Hằng	5,397,500	26.99%	53,975,000,000
4 Phạm Quốc Tuệ	1,147,500	5.74%	11,475,000,000
Công ty CP TNSG - Đại diện là Ông			
5 Nguyễn An Thạnh	1,120,500	5.60%	11,205,000,000
6 Nguyễn Thị Thanh Vân	1,450,000	7.25%	14,500,000,000
7 Lâm Hoàng Giang	2,609,500	13.05%	26,095,000,000
8 Hoàng Đình Kế	2,515,000	12.58%	25,150,000,000
Tổng cộng	20,000,000	100%	200,000,000,000

3 DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

	TỶ LỆ	SỐ ĐKKD/CMT	ĐỊA CHỈ
TỔ CHỨC			
1. NHTM CP Xăng dầu Petrolimex	8%	62757	Số 132-134 Đường Nguyễn Huệ, P.2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp
2. Cty CP Xây dựng COTEC	8%	4103002611	34 Trần Quốc Bảo, P.7, Q.3, TP HCM
CÁ NHÂN			
1. Nguyễn Thị Mai Linh	84%	011830751	Tổ 11, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý III - 2014</u>	<u>Quý III - 2013</u>
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	469,206,534	42,606,690
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,658,544,632	17,294,182,660
- Doanh thu hoạt động tư vấn	545,454,545	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	4,610,098	3,019,370
- Doanh thu khác	16,657,462	6,511,622
<u>Tổng cộng</u>	<u>2,694,473,271</u>	<u>17,346,320,342</u>

5 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý III - 2014</u>	<u>Quý III - 2013</u>
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	267,289,596	194,475,842

Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	77,000,000	15,435,417,965
Chi phí hoạt động tư vấn	453,355,320	
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	14,420,869	10,011,159
Chi phí dự phòng		16,200,000
Chi phí khác	3,346,901	5,981,923
Tổng cộng	815,412,686	15,662,086,889

6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND Đơn vị tính: VND

	<u>Quý III - 2014</u>	<u>Quý III - 2013</u>
Chi phí nhân viên	1,054,048,641	751,184,364
Chi phí điện, nước, điện thoại, đồ dùng văn phòng	217,034,430	99,717,321
Chi phí khấu hao TSCĐ	155,151,428	273,492,213
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328,632,195	572,561,254
Chi phí khác bằng tiền		
Tổng cộng	1,754,866,694	1,696,955,152

7 LỢI NHUẬN TỪ NGOÀI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND Đơn vị tính: VND

	<u>Quý III - 2014</u>	<u>Quý III - 2013</u>
Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	34,478	2,700,000
Lãi tiền gửi		
Thu về thanh lý TSCĐ xe ô tô:		
Thu nhập khác	34,478	2,700,000
Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	15,443,607	650,391
Chi về thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	15,443,607	650,391
Chi do vi phạm Hợp đồng		
Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	(15,409,129)	2,049,609

8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND Đơn vị tính: VND

	<u>Quý III - 2014</u>	<u>Quý III - 2013</u>
Thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện tại	-	-
Lợi nhuận/Lãi (Lỗ) trước thuế	108,784,762	(10,672,090)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế		

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN	23,932,648	(2,668,023)
Thuế thu nhập hoãn lại		
Công	23,932,648	(2,668,023)

9 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	TỶ LỆ
1. CƠ CẤU NGUỒN VỐN	
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	57.93%
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	42.07%
2. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN	
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	3.15%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn	0.05%
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	1.36%
Khả năng thanh toán:	
- Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	3105%
- Thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	3086%
- Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	281.2%

Người lập biểu

Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

